

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HỒNG ĐỨC
KHOA KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ



ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN THEO TÍN CHỈ
HỌC PHẦN

THỰC TẬP XUỐNG

Dùng cho chuyên ngành Kỹ thuật xây dựng

Bậc Đại học

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2588/QĐ-ĐHHĐ ngày 18 tháng 9 năm 2023 của Hiệu trưởng trường Đại học Hồng Đức)

Mã học phần: 158053

Số tín chỉ: 03

Giảng viên: ThS. Lưu Đình Thi

Thanh Hoá, năm 2023

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
Trình độ đào tạo: Đại học

1. Thông tin chung về học phần

| | |
|--|--------------------------------------|
| Tên học phần: | Mã học phần: 158053 |
| Tên tiếng Việt: Thực tập Xưởng Tên tiếng anh: | |
| Học phần: <input checked="" type="checkbox"/> Bắt buộc <input type="checkbox"/> Tự chọn | |
| Thuộc khối kiến thức hoặc kỹ năng: + Giáo dục đại cương <input type="checkbox"/> + Giáo dục chuyên nghiệp <input checked="" type="checkbox"/> | |
| <input checked="" type="checkbox"/> Kiến thức bổ trợ <input type="checkbox"/> Đồ án/Khóa luận tốt nghiệp | |
| Số tín chỉ: 2 | |
| Số tiết lý thuyết: 0 | Số tiết thảo luận: 0 |
| Số tiết thực hành: 90 | Số tiết tự học: 120 |
| Số tiết các hoạt động khác: <i>Ghi rõ các hoạt động (tham quan, khảo sát, thực địa, hoạt động ngoài trời, tổ chức sự kiện...)</i> | |
| Học phần tiên quyết: | Không |
| Học phần kế tiếp: | |
| Bộ môn quản lý học phần | Kỹ thuật Công trình |

2. Thông tin về giảng viên

| TT | Học hàm, học vị, họ và tên | Địa chỉ liên hệ | Điện thoại, Email | Ghi chú |
|----|----------------------------|--|---|-----------|
| 1 | Ths. Lưu Đình Thi | Tổ Thí nghiệm Thực hành | 0936439909 Luudinhthi@hdu.edu.vn | Phụ trách |
| 2 | TS. Nguyễn Văn Dũng | Bộ môn Kỹ thuật công trình, Khoa Kỹ thuật - Công nghệ, ĐH Hồng Đức | 0943.683669 nguyenvandung@hdu.edu.vn | Tham gia |
| 3 | TS. Mai Thị Hồng | | 0983.851061 maithihong@hdu.edu.vn | Tham gia |

3. Mô tả học phần

Học phần Thực tập xưởng là môn học bắt buộc chung đối với tất cả sinh viên thuộc khối ngành kỹ thuật xây dựng. Môn học giúp cho sinh viên rèn luyện kỹ năng trong lao động sản xuất. Học phần Thực tập xưởng chủ yếu là rèn luyện kỹ năng về: sử dụng các dụng cụ, các máy móc thiết bị, trong lĩnh vực thi công công trình xây dựng, nắm vững quy trình thi công xây dựng, quy trình chung để thực hiện một công việc cụ thể. Thông qua học phần này sinh viên được trực tiếp thực hành các công việc cưa cắt sắt, nắn thép, uốn thép, uốn đai thép, tạo khung, đan thép, chế tạo cốt pha thép, cốt pha gỗ, kỹ thuật dựng cốt pha, tháo dỡ cốt pha...

4. Mục tiêu học phần

- CO1: Nắm được quy trình vận hành, điều khiển một số máy thi công thông dụng; các quy trình thi công một số hạng mục khối ngành xây dựng.

- CO2: Các yêu cầu về an toàn trong các quá trình thi công các công tác nêu trên, cũng như yêu cầu về an toàn trong vận hành các máy móc thiết bị liên quan.

5. Chuẩn đầu ra học phần

| CĐR HP (CLOx) | Mô tả chi tiết CĐR HP | CĐR CTĐT liên quan (PLO) |
|----------------------------------|--|--------------------------|
| Kiến thức | | |
| CLO1 | - CLO1: Biết được các quy trình thi công một số hạng mục khối ngành xây dựng; Lựa chọn được các phương án thi công phù hợp với thực tế; | PLO ₇ |
| CLO2 | - CLO2: Biết được quy trình vận hành, điều khiển một số máy thi công thông dụng; Tính toán, xác định được một số vấn đề liên quan đến thi công công trình; | PLO ₇ |
| Kỹ năng | | |
| CLO3 | Vận dụng thành thạo các quy trình thi công, các bước tiến hành để thi công một hạng mục nào đó; có kỹ năng trong công tác điều hành, giám sát, thi công. | PLO ₁₀ |
| CLO4 | Sử dụng thành thạo các máy thi công công trình đơn giản, các dụng cụ liên quan phục vụ cho thi công; | PLO ₈ |
| CLO5 | Sử dụng, vận hành thành thạo các dụng cụ đo kiểm; Giúp cho sinh viên có kỹ năng tìm kiếm và xử lý thông tin về kiến thức liên quan đến môn học. | PLO ₈ |
| Mức tự chủ và trách nhiệm | | |
| CLO6 | - CLO3: Hình thành được các tiêu chuẩn về đạo đức nghề nghiệp, bảo vệ và chịu trách nhiệm về những công việc liên quan đến thi công công trình xây dựng. | PLO ₁₁ |

6. Giáo trình/tài liệu tham khảo

Giáo trình/Bộ giáo trình bắt buộc

[1] Đỗ Đình Đức (2010), *Giáo trình Kỹ thuật thi công Tập 2*, NXB Xây dựng.

Tài liệu/Bộ tài liệu tham khảo

[2] Bộ Xây dựng (2012), *Giáo trình Kỹ thuật thi công*, NXB Xây dựng.

7. Đánh giá kết quả học tập

| TT | Phương pháp kiểm tra, đánh giá | Công cụ đánh giá | CDR liên quan | Trọng số |
|------------|--|------------------|----------------------|----------|
| I | Kiểm tra thường xuyên (Số TC +01) | | | |
| 1 | Thực hành | Rubric 5 | CLO1 CLO3 CLO4 | 30% |
| 2 | Thuyết trình, thảo luận các chuyên đề | Rubric 4 | CLO5 | |
| 3 | Chuyên cần và thái độ | Rubric 1 | CLO6 | |
| II | Kiểm tra giữa kỳ (01) | | | |
| | Thực hành | Rubric 5 | CLO4 | 20% |
| III | Thi cuối kì | | | |
| | Thực hành | Rubric 5 | CLO1 CLO4 CLO5 | 50% |

(Phụ lục rubric đánh giá kèm theo)

8. Nội dung và hình thức tổ chức dạy học

| Nội dung chính | Số tiết | Hình thức tổ chức dạy học | Chuẩn đầu ra HP | Tài liệu tham khảo | Yêu cầu SV chuẩn bị |
|---|---------|---------------------------|-----------------|--------------------|---|
| Bài 1: Kỹ thuật an toàn trong thi công xây dựng 4LT;1TL;10TH) | | | | | |
| 1.1. Khái niệm về an toàn lao động 1.2. An toàn lao động trong lĩnh vực thi công xây dựng | 1 | Lí thuyết | CLO1 | [1] | - Đọc trước các nội dung lý thuyết trong tài liệu yêu cầu trước mỗi lên lớp |
| 1.3. Một số lưu ý khi tiến hành thi công công trình trên cao Kỹ thuật an toàn đối với máy móc, thiết bị 1.4. Một số lưu ý khi tiến hành thi công công trình dưới hầm, trong lòng đất | 1 | Lí thuyết | CLO1 | [1] | - Chuẩn bị các nội dung thảo luận và |

| | | | | | |
|--|---|-----------|--------------|-----|--|
| 1.5. Một số lưu ý khi thực hành tại xưởng 1.6. Các biện pháp nâng cao an toàn sử dụng dụng cụ máy móc thực hành thực tập | 1 | Thảo luận | CLO1 CLO5 | [1] | bài tập tương ứng trước mỗi giờ thảo luận, bài tập |
| Bài 2: Vận hành sử dụng một số máy liên quan đến thi công xây dựng (1LT;4TL;10TH) | | | | | |
| 2.1. Tầm quan trọng của máy đối với quá trình thi công 2.2. Sử dụng máy cắt sắt đa năng | 3 | Thực hành | CLO2 | [1] | - Đọc trước các nội dung lý thuyết trong tài liệu yêu cầu trước mỗi lên lớp - Chuẩn bị các nội dung thảo luận và bài tập tương ứng trước mỗi giờ thảo luận, bài tập |
| 2.3. Sử dụng máy hàn điện | 2 | Thực hành | CLO2 | [2] | |
| 2.4. Sử dụng máy nắn thép, uốn thép 2.5. Sử dụng máy cưa gỗ cầm tay | 2 | Thực hành | CLO2 | [1] | |
| Bài 3: Thực hành ghép dựng cốt pha (0LT;0TL;15TH) | | | | | |
| 3.1. Các yêu cầu kỹ thuật đối với cốt pha | 3 | Thực hành | CLO1 | [1] | -Đọc trước các nội dung lý thuyết trong tài liệu yêu cầu trước mỗi lên lớp - Chuẩn bị các nội dung thảo luận và bài tập tương ứng |
| 3.2. Thi công ván khuôn móng 3.3. Thi công ván khuôn cột 3.4. Thi công ván khuôn dầm, xà đỡ | 2 | Lý thuyết | CLO1 | [1] | |
| | 3 | Thảo luận | CLO1 CLO5 | [1] | |
| Thi công ván khuôn xoắn (Cầu thang, mái dốc) Thi công ván khuôn sàn Quy trình tháo dỡ ván khuôn, dàn giáo an toàn hiệu quả | 3 | Thực hành | CLO2 | [2] | |

| | | | | | |
|---|-----|-----------|------------------------|-------|--|
| Kiểm tra giữa kỳ | 50' | KT-ĐG | CLO1, CLO2, CLO5 | [1] | trước mỗi giờ thảo luận, bài tập |
| Chương 4: Thực hành thi công cốt thép (0LT;0TL;20TH) | | | | | |
| 4.1. Khái niệm, yêu cầu kỹ thuật đối với thi công cốt thép | 0 | Lí thuyết | CLO4 | [1] | - Đọc trước các nội dung lý thuyết trong tài liệu yêu cầu trước mỗi lên lớp - Chuẩn bị các nội dung thảo luận và bài tập tương ứng trước mỗi giờ thảo luận, bài tập |
| 4.2. Thực hành nắn, uốn thép. | 2 | Thực hành | CLO4 CLO5 | [1] | |
| 4.3. Thực hành thi công dựng cốt thép móng | 2 | Thực hành | CLO5 | [1] | |
| 4.4. Thực hành thi công dựng cốt thép cột | | | | | |
| 4.5. Thực hành thi công dựng cốt thép sàn | 2 | Thực hành | CLO4 CLO5 | [1] | |
| 4.6. Thực hành thi công dựng cốt thép dạng xoắn | | | | | |
| Kiểm tra | 15' | KT-ĐG | CLO4 | [1] | |
| Bài 5: Thực hành thi công đúc bê tông (0LT;0TL;15TH) | | | | | |
| 5.1. Yêu cầu kỹ thuật trong quá trình đúc bê tông | 3 | Thực hành | CLO3 CLO4 CLO5 | [1] | - Đọc trước các nội dung lý thuyết trong tài liệu yêu cầu trước mỗi lên lớp - Chuẩn bị các nội dung thảo luận và bài tập tương ứng trước mỗi giờ thảo luận, bài tập |
| 5.2. Xác định các thành phần trong bê tông | 2 | Thực hành | CLO4 CLO5 | [1,2] | |
| Thực hành trộn bê tông | 3 | Thực hành | CLO4 CLO5 | [1,2] | |
| Thực hành đúc bê tông nền, bê tông cột... | 30 | Thực hành | CLO3 CLO4 CLO5 | [1,2] | |

9. Quy định đối với sinh viên

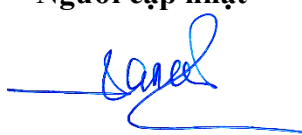
- Sinh viên chuẩn bị đầy đủ giáo trình bắt buộc, tài liệu tham khảo và tham gia đầy đủ các buổi thực tập, thực hành tại xưởng theo quy định.

- Làm đầy đủ các nội dung theo yêu cầu của giáo viên hướng dẫn.

10. Các yêu cầu khác của giảng viên (nếu có)

Chuẩn bị Vật tư, các thiết bị phụ trợ trong quá trình thực hành.

11. Tiến trình cập nhật đề cương chi tiết học phần

| | |
|--|---|
| Cập nhật ĐCCTHP lần 1 <i>Ngày tháng năm 2023</i> | Người cập nhật  Luu Đình Thi |
| Cập nhật ĐCCTHP lần 2 <i>Ngày tháng năm 202</i> | Người cập nhật Luu Đình Thi |

Duyệt



Ngô Sĩ Huy

Trưởng bộ môn



Mai Thị Hồng

Ngày 27 tháng 9 năm 2023

Giảng viên



Luu Đình Thi

Rubric 1. Tiêu chí đánh giá mức độ chuyên cần và thái độ

| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt <4.0 | Đạt 4.0-5.9 | Khá 6.0-7.9 | Tốt 8.0-10 |
|---|-------------------|---|--|---|--|
| Tính chủ động, mức độ tích cực chuẩn bị bài và tham gia các hoạt động trong giờ học | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| | | Chủ động thực hiện, đáp ứng < 50% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 50 - 64% nhiệm vụ học tập được giao. | Chủ động thực hiện, đạt 65 -79% nhiệm vụ học tập được giao. | - Chủ động, tích cực chuẩn bị bài, tham gia các hoạt động trong giờ học. - Thực hiện đạt \geq 80% nhiệm vụ học tập được giao. |
| Thời gian tham dự buổi học bắt buộc | 4,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 3,0 | 3,0 đến 4,0 |
| | | Dự < 80% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 80%- 89% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 90% - 94% số giờ lên lớp lý thuyết | Dự 95% - 100% số giờ lên lớp lý thuyết |
| Vào lớp học đúng giờ | 1,0 | 0 đến < 0,25 | 0,25 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,75 | 0,75 đến 1,0 |
| | | Vào lớp muộn > 30% số buổi | Vào lớp muộn 20-30% số buổi | Vào lớp muộn (quá 15 phút) 10% số buổi | Luôn đi học đúng giờ |

Rubirc 2. Tiêu chí đánh giá mức độ tham gia thảo luận

| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt <4.0 | Đạt 4.0-5.9 | Khá 6.0-7.9 | Tốt 8.0-10 |
|----------------------------|-------------------|--|---|--|--|
| Nội dung thảo luận | 4,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 3,0 | 3,0 đến 4,0 |
| | | Thiếu nhiều nội dung quan trọng | Tương đối đầy đủ, thiếu 1 nội dung quan trọng | Đầy đủ theo yêu cầu | Phong phú hơn yêu cầu |
| Lập luận khoa học và logic | 1,0 | 0 đến < 0,25 | 0,25 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,75 | 0,75 đến 1,0 |
| | | Lập luận không có căn cứ khoa học và logic | Lập luận có chú ý đến áp dụng căn cứ khoa học, logic nhưng còn một vài sai sót quan trọng | Lập luận có căn cứ khoa học và logic nhưng còn một vài sai sót nhỏ | Lập luận có căn cứ khoa học và logic vững chắc |
| Mức độ trình bày báo cáo | 2,0 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến 2,0 |
| | | Thiếu rõ ràng | Tương đối rõ ràng | Khá mạch lạc, rõ ràng | Mạch lạc, rõ ràng |
| Mức độ trả lời câu hỏi | 2,0 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến 2,0 |
| | | Trả lời sai đa số các câu hỏi | Trả lời đúng đa số các câu hỏi, phần chưa nêu được định hướng phù hợp | Trả lời đúng đa số các câu hỏi và nêu được định hướng phù hợp đối với những câu hỏi chưa trả lời được. | Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng và thỏa đáng |
| Khả năng làm việc nhóm | 1,0 | 0 đến < 0,25 | 0,25 đến < 0,5 | 0,5 đến < 0,75 | 0,75 đến 1,0 |
| | | Không thể hiện sự kết nối trong nhóm | Nhóm ít phối hợp trong khi báo cáo và trả lời | Nhóm có phối hợp khi báo cáo và trả lời nhưng còn vài chỗ chưa đồng bộ. | Nhóm phối hợp tốt, thực sự chia sẻ, hỗ trợ nhau trong khi báo cáo và trả lời |

Ghi chú: Thang điểm trên có thể thay đổi và được quy định cụ thể trong các đề cương chi tiết học phần.

Rubric 3. Tiêu chí đánh giá bài tập cá nhân/ thực hành/ tự học/ tiểu luận

| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt <4.0 | Đạt 4.0-5.9 | Khá 6.0-7.9 | Tốt 8.0-10 |
|------------------------------|------------|--|---|--|--|
| Mức độ thực hiện nhiệm vụ | 3,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 2,5 | 2,5 đến 3,0 |
| | | Không thực hiện các nhiệm vụ, không nộp sản phẩm | Thực hiện 50-80% các nhiệm vụ, nộp sản phẩm sau thời gian gia hạn | Thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ, nộp sản phẩm trong thời gian gia hạn | Thực hiện tốt các nhiệm vụ, nộp sản phẩm đúng hạn |
| Chất lượng nội dung sản phẩm | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| | | Trình bày quan điểm và lập luận nhưng hầu hết chưa được phát triển đầy đủ. | Nội dung thể hiện quan điểm và lập luận. | Nội dung thể hiện các quan điểm được phát triển đầy đủ với căn cứ vững chắc. | Nội dung được phân tích kỹ càng với các lập luận sáng tạo, có dẫn chứng hỗ trợ cho chủ đề. |
| Khả năng sáng tạo | 2,0 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến 2,0 |
| | | Ý tưởng chưa được phát triển đầy đủ và không độc đáo. | Mới chỉ nêu được ý tưởng. | Ý tưởng được thể hiện đầy đủ. | Ý tưởng được thể hiện đầy đủ và phân tích rõ ràng |

Ghi chú: Thang điểm trên có thể thay đổi và được quy định cụ thể trong các đề cương chi tiết học phần.

Rubric 4. Tiêu chí đánh giá thuyết trình theo nhóm (sản phẩm nhóm)/Đồ án môn học, dự án/chuyên đề

| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt <4.0 | Đạt 4.0-5.9 | Khá 6.0-7.9 | Tốt 8.0-10 |
|------------------------|------------|--|---|---|--|
| Nội dung | 3,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 2,5 | 2,5 đến 3,0 |
| | | Trình bày nội dung không liên quan hay nội dung quá sơ sài, không cung cấp được thông tin cần thiết. | Trình bày không đủ nội dung theo yêu cầu về chủ đề | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề | Trình bày đầy đủ nội dung yêu cầu về chủ đề |
| Hình thức, báo cáo | 2,0 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến 2,0 |
| | | Trình bày quá sơ sài, người nghe không thể hiểu được nội dung. | Trình bày dạng đọc, không tạo được sự quan tâm từ người nghe | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu. | Cách trình bày rõ ràng, dễ hiểu. |
| Mức độ trả lời câu hỏi | 2,0 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến 2,0 |
| | | Không trả lời được câu nào | Trả lời được 25%- 50% câu hỏi. | Trả lời được 70% câu hỏi. | Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng |
| Khả năng làm việc nhóm | 3,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 2,5 | 2,5 đến 3,0 |
| | | Bài báo cáo chưa hoàn chỉnh, sai nội dung. | Không có sự kết hợp của các thành viên, có 1 hay vài thành viên chuẩn bị và báo cáo | Có sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm nhưng chưa thể hiện rõ ràng | Thể hiện sự cộng tác giữa các thành viên trong nhóm rõ ràng. Có phân chia câu trả lời và báo cáo giữa các thành viên |

Ghi chú: Thang điểm trên có thể thay đổi và được quy định cụ thể trong các đề cương chi tiết học phần.

Rubric 5. Tiêu chí đánh giá bài thi viết

| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt <4.0 | Đạt 4.0-5.9 | Khá 6.0-7.9 | Tốt 8.0-10 |
|--------------------|------------|--|--|---|--|
| Nội dung | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,3 | 3,3 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| | | Làm bài đúng theo yêu cầu < 40 % câu theo đề bài | Làm bài đúng theo yêu cầu từ 40 - 60 % câu theo đề bài | Làm bài đúng theo yêu cầu từ 60-80 % câu theo đề bài | Làm bài đúng theo yêu cầu trên 80% |
| Khả năng vận dụng | 3,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 2,5 | 2,5 đến 3,0 |
| | | Không thực hiện được bài tập | Thực hiện đúng chủ đề đã giảng trên lớp | Có khả năng vận dụng kiến thức | Bài làm có tính vận dụng sáng tạo |
| Khả năng phân tích | 2,0 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến 2,0 |
| | | Không phân tích được vấn đề | Phân tích vấn đề còn sơ sài | Có khả năng phân tích tương đối đầy đủ vấn đề được đưa ra | Phân tích chính xác vấn đề được đưa ra |

Ghi chú: Thang điểm trên có thể thay đổi và được quy định cụ thể trong các đề cương chi tiết học phần.

Rubric 6. Tiêu chí đánh giá bài thi vấn đáp

| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt <4.0 | Đạt 4.0-5.9 | Khá 6.0-7.9 | Tốt 8.0-10 |
|------------------------|-------------------|--|--|--------------------------------|--|
| Nội dung trình bày | 5,0 | 0 đến < 2,5 | 2,5 đến < 3,5 | 3,5 đến < 4,0 | 4,0 đến 5,0 |
| | | Đáp ứng dưới 50% yêu cầu | Đáp ứng 50-70% yêu cầu | Đáp ứng 70-80% yêu cầu | Đáp ứng 80-100% yêu cầu |
| Kỹ năng trình bày | 3,0 | 0 đến < 1,0 | 1,0 đến < 2,0 | 2,0 đến < 2,5 | 2,5 đến 3,0 |
| | | Lúng túng, không rõ ràng, không tự tin | Lưu loát, một số chỗ chưa rõ ràng, chưa tự tin | Lưu loát, rõ ràng, chưa tự tin | Lưu loát, rõ ràng, tự tin |
| Mức độ trả lời câu hỏi | 2,0 | 0 đến < 0,5 | 0,5 đến < 1,0 | 1,0 đến < 1,5 | 1,5 đến 2,0 |
| | | Không trả lời được câu nào | Trả lời được 25%- 50% câu hỏi. | Trả lời được 70% câu hỏi. | Các câu hỏi được trả lời đầy đủ, rõ ràng, và thỏa đáng |

Ghi chú: Thang điểm trên có thể thay đổi và được quy định cụ thể trong các đề cương chi tiết học phần.

Rubric 7. Tiêu chí đánh giá bài thi thực hành

| Tiêu chí | Thang điểm | Không đạt <4.0 | Đạt 4.0-5.9 | Khá 6.0-7.9 | Tốt 8.0-10 |
|-------------------|-------------------|---|--|---|--|
| Yêu cầu thực hành | 10 | Làm chưa đạt yêu cầu cơ bản của các thao tác, sản phẩm chưa đáp ứng yêu cầu, chưa đảm bảo thời gian | Làm đạt yêu cầu cơ bản của các thao tác, sản phẩm cơ bản đáp ứng yêu cầu, chưa đảm bảo thời gian | Làm đúng các thao tác, sản phẩm đáp ứng hầu hết yêu cầu, đúng thời gian | Làm thành thạo các thao tác, sản phẩm đáp ứng tất cả yêu cầu, đúng thời gian |

Ghi chú: Có thể chia yêu cầu thực hành thành các tiêu chí nhỏ và được quy định cụ thể trong các đề cương chi tiết học phần.

Thanh Hóa, ngày 27 tháng 9 năm 2023

BIÊN BẢN NGHIỆM THU ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

I. Phần chung

1. Hội đồng nghiệm thu đề cương chi tiết gồm:

| TT | Họ và tên | Chức vụ | Chức danh trong Hội đồng | Ghi chú |
|----|-------------------|-----------------|--------------------------|---------|
| 1 | Nguyễn Thị Mùi | P.Trưởng Bộ môn | Chủ tịch hội đồng | |
| 2 | Nguyễn Văn Dũng | Trưởng khoa | Ủy viên | |
| 3 | Mai Thị Ngọc Hằng | Giảng viên | Ủy viên | |
| 4 | Nguyễn Vũ Linh | Giảng viên | Ủy viên | |
| 5 | Nguyễn Thị Thanh | Giảng viên | Thư ký | |

2. Hội đồng họp vào hồi 15h00', ngày 27 tháng 9 năm 2022 tại phòng: 308A3, Bộ môn Kỹ thuật công trình, Đại học Hồng Đức.

3. Nội dung:

Hội đồng họp nghiệm thu đề cương chi tiết học phần theo học chế tín chỉ.

- Tên học phần: **Thực tập xưởng**
- Số tín chỉ: 02
- Ngành đào tạo: Kỹ thuật xây dựng trình độ Đại học

II. Phần nhận xét

Sau khi nghe tác giả trình bày nội dung đề cương chi tiết học phần, Hội đồng nhận xét, thảo luận, góp ý và thống nhất một số ý kiến sau:

- Về hình thức: Đề cương trình bày đúng mẫu theo nhà trường quy định, trình bày đẹp.

- Về cấu trúc: Hợp lý, khoa học.

- Về nội dung: Nội dung phù hợp với chương trình đào tạo chuyên ngành và theo định hướng giúp người học tự học, tự nghiên cứu. Các rubric được sử dụng trong việc đánh giá kết quả học phần là đầy đủ, chi tiết và phù hợp với đặc thù của học phần.

III. Kết luận

Hội đồng thống nhất thông qua đề cương chi tiết trên và đề nghị nhà trường thông qua để giảng dạy bắt đầu từ năm học 2023-2024 cho các lớp Đại học KTXD K26 áp dụng đối với khóa tuyển sinh từ tháng 9 năm 2023.

Buổi họp kết thúc hồi 16h00' cùng ngày.

Thư ký Hội đồng

Nguyễn Thị Thanh

Chủ tịch Hội đồng

Nguyễn Thị Mùi